



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa –  
Trụ sở chính**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn  
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký kinh doanh số**

3600261626

ngày 29 tháng 12 năm 2004

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần mới nhất là vào ngày 2 tháng 8 năm 2014. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Phạm Quang Vũ	Chủ tịch
Nguyễn Hoàng Yên	Thành viên
Phạm Đình Toại	Thành viên
Phạm Hồng Sơn	Thành viên
Lê Trung Thành	Thành viên
Nguyễn Nam Hải	Thành viên (từ ngày 29 tháng 6 năm 2015)
Nguyễn Văn Hà	Thành viên (đến ngày 29 tháng 6 năm 2015)
Lê Quang Chính	Thành viên (đến ngày 21 tháng 4 năm 2015)
Tô Hải	Thành viên (đến ngày 21 tháng 4 năm 2015)
Lê Hùng Dũng	Thành viên (đến ngày 21 tháng 4 năm 2015)
Nguyễn Công Trung	Thành viên (đến ngày 21 tháng 4 năm 2015)
Đình Quang Hoàn	Thành viên (đến ngày 21 tháng 4 năm 2015)

**Ban Giám đốc**

Nguyễn Tân Kỳ	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Lê Hùng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Đoàn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 21 tháng 4 năm 2015)

**Trụ sở đăng ký**

Khu Công nghiệp Biên Hòa 1  
Thành phố Biên Hòa  
Tỉnh Đồng Nai  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Trụ sở chính của Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) trình bày bản công bố này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Trụ sở chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo Tài chính Giữa niên độ, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 4 đến trang 51 được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo Tài chính Giữa niên độ, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Trụ sở chính sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Tân Kỳ  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 27 tháng 8 năm 2015



**KPMG Limited Branch**  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street  
District 1, Ho Chi Minh City  
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266  
Fax +84 (8) 3821 9267  
Internet: www.kpmg.com.vn

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Trụ sở chính của Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ có liên quan cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc phê duyệt phát hành ngày 27 tháng 8 năm 2015, được trình bày từ trang 4 đến trang 51. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính. Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng, báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Trụ sở chính của Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh**  
Việt Nam

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số: 4114000230  
Báo cáo soát xét: 15-01-364



  
Chang Hùng Cham  
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0863-2013-007-1  
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Cẩm Tú  
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 2193-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2015

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2015 VND</b>	<b>1/1/2015 VND Phân loại lại</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>1.603.584.298.629</b>	<b>1.773.743.855.406</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>6</b>	<b>135.395.296.363</b>	<b>1.369.921.657.824</b>
Tiền	111		30.395.296.363	47.921.657.824
Các khoản tương đương tiền	112		105.000.000.000	1.322.000.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>7</b>	<b>879.000.000.000</b>	<b>-</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		879.000.000.000	-
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>79.392.434.253</b>	<b>64.848.354.420</b>
Phải thu của khách hàng	131		37.058.286.323	40.767.881.540
Trả trước cho người bán	132		31.314.374.638	17.230.360.790
Phải thu nội bộ	133		2.547.309.548	2.566.435.980
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	9.321.111.073	5.318.366.667
Dự phòng phải thu khó đòi	137		(848.647.329)	(1.034.690.557)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>507.565.243.449</b>	<b>334.909.048.266</b>
Hàng tồn kho	141		511.757.317.834	348.845.552.697
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.192.074.385)	(13.936.504.431)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.231.324.564</b>	<b>4.064.794.896</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13(a)	1.952.462.361	1.959.248.083
Thuế phải thu Nhà nước	153	16(b)	278.862.203	2.105.546.813

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2015 VND</b>	<b>1/1/2015 VND Phân loại lại</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	<b>200</b>		<b>747.910.277.750</b>	<b>718.971.788.315</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.665.747.326</b>	<b>2.398.910.681</b>
Phải thu nội bộ dài hạn	214		2.199.407.326	2.223.410.681
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	466.340.000	175.500.000
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>587.250.426.041</b>	<b>611.926.761.128</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	10	571.089.280.014	595.396.875.477
<i>Nguyên giá</i>	222		810.131.695.433	804.318.953.198
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(239.042.415.419)	(208.922.077.721)
Tài sản cố định vô hình	227	11	16.161.146.027	16.529.885.651
<i>Nguyên giá</i>	228		18.323.959.390	18.323.959.390
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2.162.813.363)	(1.794.073.739)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>125.717.669.878</b>	<b>87.597.114.015</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	125.717.669.878	87.597.114.015
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>32.276.434.505</b>	<b>17.049.002.491</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	13(b)	5.583.207.646	5.332.581.654
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	26.693.226.859	11.716.420.837
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>2.351.494.576.379</b>	<b>2.492.715.643.721</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND Phân loại lại
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>829.129.235.043</b>	<b>1.012.786.051.467</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>752.898.679.680</b>	<b>1.011.778.362.767</b>
Phải trả người bán	311	15	150.537.244.470	194.171.404.681
Người mua trả tiền trước	312		18.783.343.801	9.804.035.705
Thuế phải nộp Nhà nước	313	16(a)	10.480.837.433	35.290.485.567
Phải trả người lao động	314		4.342.504.771	-
Chi phí phải trả	315	17	235.187.549.925	213.770.744.052
Phải trả nội bộ	316		536.711.699	499.511.699
Phải trả ngắn hạn khác	319	18(a)	3.058.404.643	1.055.570.161
Vay ngắn hạn	320	19(a)	308.940.185.480	533.006.478.863
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	21.031.897.458	24.180.132.039
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>76.230.555.363</b>	<b>1.007.688.700</b>
Phải trả dài hạn khác	337	18(b)	4.230.555.363	1.007.688.700
Vay dài hạn	338	19(b)	72.000.000.000	-
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>1.522.365.341.336</b>	<b>1.479.929.592.254</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>1.522.365.341.336</b>	<b>1.479.929.592.254</b>
Vốn cổ phần	411	22	265.791.350.000	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		29.974.241.968	29.974.241.968
Quỹ đầu tư phát triển	418	23	213.510.848.947	213.510.848.947
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.013.088.900.421	970.653.151.339
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2.351.494.576.379</b>	<b>2.492.715.643.721</b>

Ngày 27 tháng 8 năm 2015

Người lập:



Nguyễn Diệu Linh  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa  
Kế toán trưởng



Nguyễn Tân Kỳ  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015**

Mẫu B 02a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2015 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2014 VND Phân loại lại
Doanh thu bán hàng	01	26	1.131.187.687.301	1.246.593.969.744
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	43.242.640.944	30.748.927.582
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	26	1.087.945.046.357	1.215.845.042.162
Giá vốn hàng bán	11	27	746.783.899.030	789.172.195.539
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		341.161.147.327	426.672.846.623
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	23.594.958.170	36.583.657.187
Chi phí tài chính	22	29	18.986.148.814	3.194.089.414
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.723.075.623	2.946.771.301
Chi phí bán hàng	25	30	276.617.874.660	272.744.193.381
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	35.083.649.809	24.184.255.952
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		34.068.432.214	163.133.965.063
Thu nhập khác	31	32	135.451.619	2.026.716.713
Chi phí khác	32		195.684.017	1.271.167.093
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(60.232.398)	755.549.620
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		34.008.199.816	163.889.514.683
Chi phí thuế TNDN - hiện hành	51	33	4.987.906.706	30.681.487.734
Lợi ích thuế TNDN - hoãn lại	52	33	(14.976.806.022)	(31.561.414.750)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		43.997.099.132	164.769.441.699
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	1.655	6.199

Ngày 27 tháng 8 năm 2015

Người lập:



Nguyễn Diệu Linh  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa  
Kế toán trưởng



Nguyễn Tân Kỳ  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2015 VND</b>	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2014 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>34.008.199.816</b>	<b>163.889.514.683</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		30.250.330.920	15.112.487.920
Các khoản dự phòng	03		1.676.524.782	(622.580.758)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		499.972.977	135.751.678
Lãi do thanh lý tài sản cố định	05		-	(103.747.476)
Lãi tiền gửi	05		(22.757.117.471)	(18.087.319.948)
Chi phí lãi vay	06		6.723.075.623	2.946.771.301
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>50.400.986.647</b>	<b>163.270.877.400</b>
Biến động các khoản phải thu	09		(7.446.934.134)	(57.103.996.335)
Biến động hàng tồn kho	10		(174.466.719.965)	(177.873.070.040)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		28.786.965.476	279.457.664.232
Biến động chi phí trả trước	12		1.058.068.059	682.624.558
			<b>(101.667.633.917)</b>	<b>208.434.099.815</b>
Tiền lãi vay đã trả	14		(8.063.846.650)	(3.157.572.896)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(25.329.174.652)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.709.584.631)	(14.163.710.600)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(114.441.065.198)</b>	<b>165.783.641.667</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(108.852.738.385)	(10.488.894.272)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		-	1.179.272.728
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	23		(2.196.000.000.000)	(1.281.053.333.333)
Rút tiền gửi có kỳ hạn	24		1.317.000.000.000	1.281.053.333.333
Tiền thu lãi tiền gửi	27		20.080.074.415	18.875.221.615
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(967.772.663.970)</b>	<b>9.565.600.071</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2015 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2014 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		963.245.042.204	469.556.939.348
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.115.311.335.587)	(609.912.832.745)
Tiền trả cổ tức	36		-	(31.894.962.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(152.066.293.383)</b>	<b>(172.250.855.397)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(1.234.280.022.551)</b>	<b>3.098.386.341</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>1.369.921.657.824</b>	<b>751.024.359.956</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>61</b>		<b>(246.338.910)</b>	<b>(312.964.764)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>6</b>	<b>135.395.296.363</b>	<b>753.809.781.533</b>

**CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ PHI TIỀN TỆ**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2015 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2014 VND
Vốn hóa chi phí lãi vay vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang	810.750.000	-

Ngày 27 tháng 8 năm 2015

Người lập:



Nguyễn Diệu Linh  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa  
Kế toán trưởng



Nguyễn Tân Kỳ  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

## **Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty có Trụ sở chính tại Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai (“Trụ sở chính”) và một chi nhánh trực thuộc tại Quận Ba Đình, Hà Nội (“Chi nhánh Hà Nội”).

### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Trụ sở chính là sản xuất và bán các loại cà phê, ngũ cốc ăn liền và thức uống không cồn cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Trụ sở chính nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(d) Cấu trúc của Trụ sở chính**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Trụ sở chính có 489 nhân viên (31/12/2014: 535 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo Tài chính Giữa niên độ, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ nên được đọc đồng thời với báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Đây là báo cáo tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính, báo cáo này không bao gồm các nghiệp vụ được ghi nhận bởi Chi nhánh của Công ty ở Hà Nội. Công ty cũng lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ bao gồm các nghiệp vụ được ghi nhận bởi Trụ sở chính và Chi nhánh Hà Nội và phát hành báo cáo tài chính tổng hợp cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ này.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Trụ sở chính từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Trụ sở chính là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Trụ sở chính đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Trụ sở chính và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính.

- Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái (thuyết minh số 4(a)); và
- Lãi trên cổ phiếu (thuyết minh số 4(s)).

**4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Trụ sở chính áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**(a) Ngoại tệ**

**(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Trụ sở chính và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Trụ sở chính nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Trụ sở chính dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Trụ sở chính thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Trụ sở chính thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Trụ sở chính gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Trụ sở chính thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Trụ sở chính áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà xưởng và kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 7 năm
▪ thiết bị văn phòng	6 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 4 năm

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thanh toán tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong Giấy phép Đầu tư và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí sửa chữa**

Chi phí sửa chữa bao gồm các chi phí sửa chữa lớn cho tài sản cố định. Các chi phí này được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Trụ sở chính nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính cung cấp hướng dẫn về việc quản lý, sử dụng và khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

**(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Trụ sở chính có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(l) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ mức độ đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Trụ sở chính và tính chất và phạm vi rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính. Trụ sở chính phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Trụ sở chính xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Trụ sở chính có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Trụ sở chính xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Trụ sở chính xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Trụ sở chính có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Trụ sở chính xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Trụ sở chính xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Trụ sở chính có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

**(ii) Nợ phải trả tài chính**

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Trụ sở chính xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**(m) Các công cụ tài chính phái sinh**

Trụ sở chính nắm giữ các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa những rủi ro do giảm giá nguyên vật liệu. Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán với giá gốc tại ngày hợp đồng phái sinh được ký kết. Các khoản lãi và lỗ đã thực hiện từ các công cụ phái sinh được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính hay chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(n) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(o) Vốn chủ sở hữu**

***Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần***

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**(p) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) *Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) *Doanh thu từ tiền lãi***

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(r) Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa như một phần của nguyên giá các tài sản liên quan này.

**(s) Lãi trên cổ phiếu**

Trụ sở chính trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

**(t) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Trụ sở chính tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Trụ sở chính là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**(u) Các bên liên quan**

Các bên liên quan bao gồm các công ty và cá nhân trực tiếp hay gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan còn bao gồm thành viên của nhân sự quản lý chủ chốt của đơn vị hoặc của công ty mẹ và thành viên trong gia đình của các bên liên quan. Khi xem xét mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ và không chỉ đơn thuần là hình thức pháp lý.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**5. Báo cáo bộ phận**

**(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Trụ sở chính gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Cà phê và các sản phẩm liên quan được làm từ cà phê
- Ngũ cốc
- Thức uống không cồn
- Khác bao gồm phế liệu và các khoản khác.

**Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015**

	Cà phê VND	Ngũ cốc VND	Thức uống không cồn VND	Khác VND	Tổng VND
Doanh thu trong nước	650.501.145.704	94.974.766.530	253.960.181.592	11.823.806.166	1.011.259.899.992
Doanh thu xuất khẩu	72.276.131.689	4.192.360.872	216.653.804	-	76.685.146.365
<b>Tổng doanh thu thuần của bộ phận</b>	<b>722.777.277.393</b>	<b>99.167.127.402</b>	<b>254.176.835.396</b>	<b>11.823.806.166</b>	<b>1.087.945.046.357</b>
Giá vốn hàng bán của bộ phận	(512.020.703.040)	(68.274.297.378)	(156.839.600.330)	(9.649.298.282)	(746.783.899.030)
<b>Lợi nhuận gộp của bộ phận</b>	<b>210.756.574.353</b>	<b>30.892.830.024</b>	<b>97.337.235.066</b>	<b>2.174.507.884</b>	<b>341.161.147.327</b>
<b>Chi phí không phân bổ (thuần)</b>					<b>(307.092.715.113)</b>
<b>Lợi nhuận thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>					<b>34.068.432.214</b>
Thu nhập khác					135.451.619
Chi phí khác					(195.684.017)
Chi phí thuế TNDN					9.988.899.316
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>					<b>43.997.099.132</b>

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014**

	Cà phê VND		Ngũ cốc VND		Thực uống không cồn VND		Khác VND		Tổng VND	
	Phân loại lại	Phân loại lại	Phân loại lại	Phân loại lại	Phân loại lại	Phân loại lại	Phân loại lại	Phân loại lại	Phân loại lại	Phân loại lại
Doanh thu trong nước	870.257.730.744	168.171.765.446	89.081.573.057	2.823.881.174	1.130.334.950.421					
Doanh thu xuất khẩu	82.696.661.405	2.452.452.576	-	360.977.760	85.510.091.741					
<b>Tổng doanh thu thuần của bộ phận</b>	<b>952.954.392.149</b>	<b>170.624.218.022</b>	<b>89.081.573.057</b>	<b>3.184.858.934</b>	<b>1.215.845.042.162</b>					
Giá vốn hàng bán của bộ phận	(630.469.064.168)	(98.390.682.839)	(58.169.841.394)	(2.142.607.138)	(789.172.195.539)					
<b>Lợi nhuận gộp của bộ phận</b>	<b>322.485.327.981</b>	<b>72.233.535.183</b>	<b>30.911.731.663</b>	<b>1.042.251.796</b>	<b>426.672.846.623</b>					
Chi phí không phân bổ (thuần)					(263.538.881.560)					
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>					<b>163.133.965.063</b>					
Thu nhập khác					2.026.716.713					
Chi phí khác					(1.271.167.093)					
Chi phí thuế TNDN					879.927.016					
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>					<b>164.769.441.699</b>					

Tài sản và nợ phải trả không thể phân tách thành các bộ phận trên theo một cơ sở hợp lý.

**(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý**

Trụ sở chính hoạt động trong vùng địa lý là lãnh thổ Việt Nam.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2015</b>	<b>1/1/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	93.186.258	69.579.756
Tiền gửi ngân hàng	30.302.110.105	47.852.078.068
Các khoản tương đương tiền	105.000.000.000	1.322.000.000.000
	135.395.296.363	1.369.921.657.824

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

**7. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	<b>30/06/2015</b>	<b>1/1/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	879.000.000.000	-
	879.000.000.000	-

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại là mười hai tháng hoặc ít hơn kể từ ngày lập báo cáo.

**8. Phải thu khác**

**(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:**

	<b>30/6/2015</b>	<b>1/1/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
		<b>Phân loại lại</b>
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	7.285.659.723	4.608.616.667
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	1.738.045.000	709.750.000
Các khoản phải thu khác	297.406.350	-
	9.321.111.073	5.318.366.667

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:**

	<b>30/6/2015</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2015</b> <b>VND</b> <b>Phân loại lại</b>
Ký quỹ dài hạn	466.340.000	175.500.000

**9. Hàng tồn kho**

	<b>30/6/2015</b>		<b>1/1/2015</b>	
	<b>Giá gốc</b> <b>VND</b>	<b>Dự phòng</b> <b>VND</b>	<b>Giá gốc</b> <b>VND</b>	<b>Dự phòng</b> <b>VND</b>
Hàng mua đang đi trên đường	2.678.800.353	-	23.213.124.800	-
Nguyên vật liệu	273.620.850.668	(3.432.570.928)	224.243.232.418	(11.121.424.671)
Công cụ và dụng cụ	7.775.797.242	-	5.747.344.120	-
Thành phẩm	226.345.846.851	(460.924.833)	92.661.566.385	(2.815.079.760)
Hàng hóa	1.336.022.720	(298.578.624)	2.980.284.974	-
	<b>511.757.317.834</b>	<b>(4.192.074.385)</b>	<b>348.845.552.697</b>	<b>(13.936.504.431)</b>

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc</b> <b>30/6/2015</b> <b>VND</b>	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc</b> <b>30/6/2014</b> <b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	13.936.504.431	9.748.253.002
Tăng dự phòng trong kỳ	1.810.524.782	1.817.345.853
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(11.554.954.828)	(3.303.582.322)
Hoàn nhập dự phòng	-	(2.399.926.611)
Số dư cuối kỳ	<b>4.192.074.385</b>	<b>5.862.089.922</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, một số hàng tồn kho với số tiền là 400.000 triệu VND (1/1/2015: Không) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Trụ sở chính (Thuyết minh 19(a)).

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 có 4.192 triệu VND (1/1/2015: 13.937 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Tài sản cố định hữu hình**

<b>Nguyên giá</b>	<b>Nhà xưởng và kiến trúc VND</b>	<b>Máy móc và thiết bị VND</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Phương tiện vận chuyển VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Số dư đầu kỳ	201.197.847.406	598.182.371.699	846.107.269	4.092.626.824	804.318.953.198
Tăng trong kỳ	33.854.205	102.300.700	-	-	136.154.905
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.530.204.405	1.163.236.364	-	743.291.273	5.436.732.042
Chuyển từ Chi nhánh Hà Nội	-	-	239.855.288	-	239.855.288
Phân loại lại	(15.115.296.794)	13.229.378.397	1.885.918.397	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>189.646.609.222</b>	<b>612.677.287.160</b>	<b>2.971.880.954</b>	<b>4.835.918.097</b>	<b>810.131.695.433</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	22.564.530.569	182.907.987.338	602.559.219	2.847.000.595	208.922.077.721
Khấu hao trong kỳ	5.168.101.556	24.261.414.563	252.876.317	199.198.860	29.881.591.296
Chuyển từ Chi nhánh Hà Nội	-	-	238.746.402	-	238.746.402
Phân loại lại	(4.763.097.653)	3.979.474.435	783.623.218	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>22.969.534.472</b>	<b>211.148.876.336</b>	<b>1.877.805.156</b>	<b>3.046.199.455</b>	<b>239.042.415.419</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	178.633.316.837	415.274.384.361	243.548.050	1.245.626.229	595.396.875.477
Số dư cuối kỳ	166.677.074.750	401.528.410.824	1.094.075.798	1.789.718.642	571.089.280.014



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 123.733 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (1/1/2015: 122.554 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 448.144 triệu VND (1/1/2015: Không) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Trụ sở chính (Thuyết minh 19(b)).

**11. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	17.319.885.750	1.004.073.640	18.323.959.390
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	1.208.364.121	585.709.618	1.794.073.739
Khấu hao trong kỳ	201.394.020	167.345.604	368.739.624
Số dư cuối kỳ	1.409.758.141	753.055.222	2.162.813.363
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	16.111.521.629	418.364.022	16.529.885.651
Số dư cuối kỳ	15.910.127.609	251.018.418	16.161.146.027

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại là 15.910 triệu VND (1/1/2015: Không) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Trụ sở chính (Thuyết minh 19(b)).

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2015 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2014 VND
Số dư đầu kỳ	87.597.114.015	451.055.598.450
Tăng trong kỳ	44.859.196.234	35.884.322.602
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(5.436.732.042)	(268.569.757.429)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1.301.908.329)	(667.572.545)
Số dư cuối kỳ	125.717.669.878	217.702.591.078

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Trong kỳ, chi phí vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Trụ sở chính là 810.750.000 VND (1/1/2015: Không).

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<b>30/6/2015</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2015</b> <b>VND</b>
Nhà xưởng và kiến trúc	15.435.671.036	6.859.085.986
Máy móc và thiết bị	110.281.998.842	80.738.028.029
	125.717.669.878	87.597.114.015

### 13. Chi phí trả trước

#### (a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	<b>30/6/2015</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2015</b> <b>VND</b>
Trả trước phí bảo hiểm	763.102.430	1.179.014.944
Chi phí trả trước dịch vụ mua ngoài	802.286.862	685.508.236
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	387.073.069	94.724.903
	1.952.462.361	1.959.248.083

#### (b) Chi phí trả trước dài hạn

	<b>Chi phí sửa chữa</b> <b>VND</b>	<b>Công cụ</b> <b>và dụng cụ</b> <b>VND</b>	<b>Tổng</b> <b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	3.475.102.294	1.857.479.360	5.332.581.654
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.301.908.329	-	1.301.908.329
Phân loại lại từ chi phí trả trước ngắn hạn	815.274.298	-	815.274.298
Phân bổ trong kỳ	(1.162.039.105)	(704.517.530)	(1.866.556.635)
	4.430.245.816	1.152.961.830	5.583.207.646

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	<b>30/6/2015</b>	<b>1/1/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi phải trả	12.961.227.532	4.949.923.458
Chi phí kho vận	2.240.950.936	1.211.487.097
Chiết khấu thương mại phải trả	624.303.301	1.109.848.181
Chi phí phải trả khác	10.866.745.090	4.445.162.101
	26.693.226.859	11.716.420.837

**15. Các khoản phải trả người bán**

**Phải trả người bán là các bên liên quan**

	<b>30/6/2015</b>		<b>1/1/2015</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Số có khả năng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Số có khả năng</b>
	<b>VND</b>	<b>trả nợ</b>	<b>VND</b>	<b>trả nợ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty mẹ của công ty mẹ</b>				
▪ Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San”)	6.007.105.283	6.007.105.283	102.932.953	102.932.953
<b>Các bên liên quan khác</b>				
▪ Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	32.114.620.121	32.114.620.121	53.893.086.068	53.893.086.068
▪ Công ty TNHH MTV Công nghiệp Ma San	2.183.193.210	2.183.193.210	1.584.000.000	1.584.000.000
	40.304.918.614	40.304.918.614	55.580.019.021	55.580.019.021

Các khoản phải trả thương mại cho công ty mẹ của công ty mẹ và các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Thuế phải nộp Nhà nước**

**(a) Thuế phải nộp Nhà nước**

	1/1/2015 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Giảm trừ VND	30/06/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	27.629.618.873	120.620.216.264	(46.981.925.793)	(93.823.409.546)	7.444.499.798
Thuế nhập khẩu	7.457.377.997	769.449.817	(6.836.989.940)	(1.331.697.759)	58.140.115
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.987.906.706	-	(2.105.546.813)	2.882.359.893
Thuế thu nhập cá nhân	203.488.697	1.287.707.046	(1.113.014.842)	(378.180.901)	-
Các loại thuế khác	-	546.423.525	(450.585.898)	-	95.837.627
	35.290.485.567	128.211.703.358	(55.382.516.473)	(97.638.835.019)	10.480.837.433

**(b) Thuế phải thu Nhà nước**

	1/1/2015 VND	Số phải thu VND	Giảm trừ VND	30/6/2015 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.105.546.813	-	(2.105.546.813)	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	657.043.104	(378.180.901)	278.862.203
	2.105.546.813	657.043.104	(2.483.727.714)	278.862.203

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Chi phí phải trả**

	<b>30/6/2015</b>	<b>1/1/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	94.740.075.540	83.293.306.546
Phí dịch vụ quản lý	57.130.014.547	54.655.987.188
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	26.587.418.132	4.701.108.032
Chi phí kho vận	16.380.227.910	20.398.142.398
Chi phí trưng bày	9.858.332.725	9.954.949.730
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7.574.420.963	3.320.199.081
Chi phí nghiên cứu và phát triển sản phẩm	7.522.300.677	7.045.941.760
Thưởng và lương tháng 13	5.607.996.002	7.009.543.062
Chiết khấu thương mại	4.563.344.153	18.686.819.947
Chi phí lãi vay	262.683.573	1.517.204.600
Chi phí khác	4.960.735.703	3.187.541.708
	<hr/>	<hr/>
	235.187.549.925	213.770.744.052
	<hr/>	<hr/>

**18. Phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2015</b>	<b>1/1/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	408.496.748	373.342.621
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	956.547.689	45.692.037
Các khoản nhận ký quỹ ngắn hạn	-	150.000.000
Phí dịch vụ	1.085.318.882	-
Các khoản phải trả khác	608.041.324	486.535.503
	<hr/>	<hr/>
	3.058.404.643	1.055.570.161
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	<b>30/6/2015</b>	<b>1/1/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản nhận ký quỹ dài hạn	4.230.555.363	1.007.688.700

---

**(c) Phải trả khác cho các bên liên quan**

	<b>30/6/2015</b>	<b>1/1/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các bên liên quan khác</b>		
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San	1.085.318.882	-

---

Khoản phải trả phi thương mại cho các bên liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày hóa đơn.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**19. Vay**

**(a) Vay ngắn hạn**

	1/1/2015		Biến động trong kỳ		30/6/2015	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	533.006.478.863	533.006.478.863	873.245.042.204	(1.115.311.335.587)	290.940.185.480	290.940.185.480
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	18.000.000.000	-	18.000.000.000	18.000.000.000
	533.006.478.863	533.006.478.863	891.245.042.204	(1.115.311.335.587)	308.940.185.480	308.940.185.480

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	3,8% – 4,1%	191.281.304.308	399.539.062.728
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	VND	3,8%	99.658.881.172	133.467.416.135
			290.940.185.480	533.006.478.863

Khoản vay ngân hàng có đảm bảo có gốc ngoại tệ bằng VND và được đảm bảo bằng một số hàng tồn kho với số tiền là 400.000 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (1/1/2015: Không) (Thuyết minh 9).

**(b) Vay dài hạn**

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Vay dài hạn	90.000.000.000	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(18.000.000.000)	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	72.000.000.000	-

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2015 VND
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	6,9%	2020	90.000.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, khoản vay ngân hàng có đảm bảo của Trụ sở chính có gốc tiền tệ bằng VND và được đảm bảo bằng một số tài sản cố định có giá trị còn lại là 464.054 triệu VND (1/1/2015: Không) (Thuyết minh 10 và 11). Số dư của khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 được hoàn trả trong 20 quý, mỗi quý trả 4.500 triệu VND.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Trụ sở chính không có khoản nợ gốc và lãi quá hạn nào.



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho các nhân viên của Trụ sở chính theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2015 VND</b>	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2014 VND</b>
Số dư đầu kỳ	24.180.132.039	15.744.327.427
Trích lập trong kỳ	-	19.343.143.162
Sử dụng trong kỳ	(3.148.234.581)	(7.992.898.100)
Số dư cuối kỳ	21.031.897.458	27.094.572.489

Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty tại ngày 21 tháng 4 năm 2015 đã quyết định không trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014: Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty đã quyết định trích lập 19.343.143.162 VND quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối).

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**21. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND Phân loại lại	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014</b>	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	624.451.220.414	1.133.727.661.329
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	164.769.441.699	164.769.441.699
Cổ tức bằng tiền (Thuyết minh 24)	-	-	-	(31.894.962.000)	(31.894.962.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(4.816.000.000)	(4.816.000.000)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20)	-	-	-	(19.343.143.162)	(19.343.143.162)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014</b>	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	733.166.556.951	1.242.442.997.866
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015</b>	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	970.653.151.339	1.479.929.592.254
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	43.997.099.132	43.997.099.132
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(1.561.350.050)	(1.561.350.050)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015</b>	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.013.088.900.421	1.522.365.341.336

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

## 22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2015		1/1/2015	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

## 23. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Theo hướng dẫn của Thông tư 200, doanh nghiệp không cần phải trích lập quỹ dự phòng tài chính. Số dư quỹ dự phòng tài chính được kết chuyển sang quỹ đầu tư phát triển. Số dư quỹ dự phòng tài chính tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 là 39.585.566.068 VND đã được kết chuyển sang quỹ đầu tư phát triển để phù hợp với quy định của Thông tư 200. So sánh số liệu báo cáo trước đây và phân loại lại được trình bày ở Thuyết minh 39.

## 24. Cổ tức

Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty ngày 21 tháng 4 năm 2015 đã quyết định giữ lại lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và không phân phối cổ tức (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014; Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty ngày 18 tháng 4 năm 2014 đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền 31.894.962.000 VND, tương đương 1.200 VND trên một cổ phiếu).

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

	<b>30/6/2015</b>	<b>1/1/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	10.945.522.000	3.803.379.760
Trong vòng hai đến năm năm	10.536.520.000	468.000.000
	<hr/>	<hr/>
	21.482.042.000	4.271.379.760
	<hr/>	<hr/>

**(b) Ngoại tệ các loại**

	<b>30/6/2015</b>		<b>1/1/2015</b>	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	966.699	21.054.713.369	1.482.677	31.677.384.063
	<hr/>		<hr/>	

**(c) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Trụ sở chính có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	<b>30/6/2015</b>	<b>1/1/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	51.912.342.142	67.909.040.298
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	26.805.940.045	123.840.776.397
	<hr/>	<hr/>
	78.718.282.187	191.749.816.695
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**26. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2015 VND</b>	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2014 VND Phân loại lại</b>
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	1.117.257.650.767	1.243.046.895.489
▪ Doanh thu khác	13.930.036.534	3.547.074.255
	<hr/>	<hr/>
	1.131.187.687.301	1.246.593.969.744
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(22.829.372.379)	(28.837.453.100)
▪ Hàng bán bị trả lại	(20.389.449.656)	(1.911.474.482)
▪ Giảm giá hàng bán	(23.818.909)	-
	<hr/>	<hr/>
	(43.242.640.944)	(30.748.927.582)
Doanh thu thuần	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	1.087.945.046.357	1.215.845.042.162

**27. Giá vốn hàng bán**

	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2015 VND</b>	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2014 VND Phân loại lại</b>
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Hàng đã bán	735.324.075.966	787.612.169.160
▪ Giá vốn khác	9.649.298.282	2.142.607.137
▪ Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	1.810.524.782	(582.580.758)
	<hr/>	<hr/>
	746.783.899.030	789.172.195.539

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**28. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2015 VND</b>	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2014 VND</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng	22.757.117.471	18.087.319.948
Lãi chênh lệch tỷ giá	837.840.699	1.213.686.419
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	17.282.650.820
	23.594.958.170	36.583.657.187

**29. Chi phí tài chính**

	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2015 VND</b>	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2014 VND</b>
Chi phí lãi vay	6.723.075.623	2.946.771.301
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.405.918.173	175.195.185
Chi phí tài chính khác	8.857.155.018	72.122.928
	18.986.148.814	3.194.089.414

**30. Chi phí bán hàng**

	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2015 VND</b>	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2014 VND</b>
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	186.894.049.741	183.868.483.972
Phí dịch vụ quản lý	39.039.538.191	36.831.914.437
Chi phí kho vận	35.537.786.937	22.282.315.497
Chi phí trưng bày	8.822.728.178	19.158.669.842
Chi phí nghiên cứu thị trường	4.364.606.180	2.545.915.402
Chi phí nhân viên	878.457.975	2.494.708.957
Chi phí bán hàng khác	1.080.707.458	5.562.185.274
	276.617.874.660	272.744.193.381

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**31. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2015 VND</b>	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2014 VND</b>
Phí dịch vụ quản lý	17.608.392.314	4.782.657.069
Chi phí nhân viên	9.196.522.500	10.437.591.527
Chi phí nghiên cứu và phát triển sản phẩm	1.450.591.894	2.315.331.087
Chi phí khấu hao và phân bổ tài sản cố định	557.751.886	554.937.259
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(134.000.000)	(40.000.000)
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.404.391.215	6.133.739.010
	<b>35.083.649.809</b>	<b>24.184.255.952</b>

**32. Thu nhập khác**

	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2015 VND</b>	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2014 VND Phân loại lại</b>
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	1.179.272.728
Các khoản thu nhập khác	135.451.619	847.443.985
	<b>135.451.619</b>	<b>2.026.716.713</b>

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**33. Thuế thu nhập**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2015 VND</b>	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2014 VND</b>
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	4.987.906.706	30.681.487.734
<b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	201.224.438	(13.399.628.449)
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất	(15.178.030.460)	(18.161.786.301)
	(14.976.806.022)	(31.561.414.750)
Chi phí thuế thu nhập	(9.988.899.316)	(879.927.016)

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2015 VND</b>	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2014 VND</b>
Lợi nhuận trước thuế	34.008.199.816	163.889.514.683
Thuế tính theo thuế suất của Trụ sở chính	5.101.229.972	24.583.427.202
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất	(15.178.030.460)	(18.161.786.301)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập khác	1,093,378,647	4,889,375,945
Chi phí không được khấu trừ thuế	43.450.653	62.933.095
Ưu đãi thuế	(1.048.928.128)	(12.253.876.957)
	(9.988.899.316)	(879.927.016)



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong luật thuế thu nhập doanh nghiệp và luật khuyến khích đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm (2005 - 2016) vì Công ty là công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty Nhà nước trước năm 2006. Công ty cũng được miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (2005 - 2007) và giảm 50% thuế thu nhập trong 7 năm tiếp theo (2008 - 2014). Tất cả các khoản miễn giảm thuế trên không áp dụng đối với các khoản thu nhập khác, khoản thu nhập khác chịu thuế suất thông thường áp dụng cho doanh nghiệp.

Công ty được cấp giấy phép đầu tư số 47221000778 ngày 24 tháng 12 năm 2009 cho Nhà máy sản xuất Cà phê Biên Hòa II tại Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai (“Nhà máy Long Thành”). Ngày 14 tháng 11 năm 2014, Công ty nhận được giấy phép đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất, theo đó thu nhập của Nhà máy Long Thành chịu thuế suất thông thường áp dụng cho doanh nghiệp và được hưởng ưu đãi thuế đối với dự án đầu tư mở rộng tại Khu công nghiệp, miễn thuế thu nhập trong 2 năm (2014 - 2015) và giảm 50% thuế thu nhập trong 4 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mở rộng (2016 - 2019). Công ty không tổ chức hạch toán kế toán riêng cho Nhà máy Long Thành do đó không tính riêng được thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng. Vì vậy, thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng Nhà máy Long Thành được tính dựa trên tỷ lệ giá trị tài sản thuộc dự án đầu tư mở rộng trên tổng giá trị tài sản của Công ty theo hướng dẫn của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014.

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2014 và 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

**(d) Các khoản thuế tiềm tàng**

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian, từ Cục thuế này đến Cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và điều tra của các cơ quan thuế khác nhau, cơ quan có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là lớn hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải về luật thuế của Công ty, bao gồm các yêu cầu về chuyên giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách hiểu khác nhau và có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**34. Lãi trên cổ phiếu**

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 được dựa trên lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông phổ thông của Công ty, sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trên cơ sở phi hồi tố, là 43.997.099.132 VND (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014: 164.769.441.699 VND) và số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành là 26.579.135 cổ phiếu (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014: 26.579.135 cổ phiếu), được tính như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2015 VND</b>	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2014 VND</b>
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	43.997.099.132	164.769.441.699

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2015 VND</b>	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2014 VND</b>
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cuối kỳ	26.579.135	26.579.135

**(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2015 VND</b>	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2014 VND</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.655	6.199

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty không có cổ phiếu bị suy giảm tiềm tàng (ngày 30 tháng 6 năm 2014: Không).

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

### **35. Các công cụ tài chính**

#### **(a) Quản lý rủi ro tài chính**

##### **(i) Tổng quan**

Trụ sở chính phải đối mặt với các rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính sau:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Trụ sở chính có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Trụ sở chính sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Trụ sở chính như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Trụ sở chính gặp phải.

##### **(ii) Khung quản lý rủi ro**

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Trụ sở chính. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Trụ sở chính.

Các chính sách quản lý rủi ro của Trụ sở chính được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Trụ sở chính gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức, các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Trụ sở chính. Trụ sở chính thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

#### **(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro tổn thất tài chính của Trụ sở chính nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

***Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng***

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Note	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND Phân loại lại
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(i)	135.302.110.105	1.369.852.078.068
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(i)	879.000.000.000	-
Phải thu của khách hàng	(ii)	36.209.638.994	39.733.190.983
Phải thu ngắn hạn khác	(ii)	7.583.066.073	4.608.616.667
		1.058.094.815.172	1.414.193.885.718

**(i) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Trụ sở chính chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Trụ sở chính.

**(ii) Phải thu của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác**

Các khoản phải của thu khách hàng và phải thu ngắn hạn khác của Trụ sở chính đa phần bao gồm các khoản phải thu khách hàng và lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng.

Rủi ro tín dụng liên quan đến khoản phải thu của khách hàng của Trụ sở chính chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Để đối phó với những rủi ro này, Trụ sở chính thường giao dịch với khách hàng theo phương thức thanh toán tiền ngay khi giao hàng. Đối với những trường hợp khách hàng được mua trả chậm, Ban Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi đưa ra các điều khoản tín dụng. Hạn mức mua hàng trả chậm được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Ban Giám đốc. Trụ sở chính không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Rủi ro tín dụng của Trụ sở chính liên quan đến lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng được xem là tương đối nhỏ do tiền gửi có kỳ hạn của Trụ sở chính được gửi tại các ngân hàng và tổ chức tài chính danh tiếng. Trụ sở chính không nhận thấy sẽ có bất kỳ khoản thua lỗ nào phát sinh từ việc các ngân hàng và tổ chức tài chính này không thể thanh toán các nghĩa vụ theo hợp đồng.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Trụ sở chính tin rằng, ngoài số dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập, không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào khác cần thiết phải lập cho các khoản phải thu của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và 1 tháng 1 năm 2015. Tuổi nợ của các khoản phải thu của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<b>30/6/2015</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2015</b> <b>VND</b>
Trong hạn	41.244.104.771	34.685.935.075
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	2.131.819.128	9.567.921.965
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	416.781.168	87.950.610
	<hr/> 43.792.705.067	<hr/> 44.341.807.650

Biến động trong kỳ của dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2015</b> <b>VND</b>	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2014</b> <b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	1.034.690.557	1.179.258.746
Hoàn nhập	(134.000.000)	(40.000.000)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(52.043.228)	-
	<hr/> 848.647.329	<hr/> 1.139.258.746

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Trụ sở chính không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Trụ sở chính là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Trụ sở chính luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Trụ sở chính.

Trụ sở chính quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

<b>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>	<b>1 – 2 năm VND</b>	<b>2 – 5 năm VND</b>
Phải trả người bán	150.537.244.470	150.537.244.470	150.537.244.470	-	-
Phải trả người lao động	4.342.504.771	4.342.504.771	4.342.504.771	-	-
Chi phí phải trả	235.187.549.925	235.187.549.925	235.187.549.925	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	3.058.404.643	3.058.404.643	3.058.404.643	-	-
Vay ngắn hạn	290.940.185.480	292.895.754.495	292.895.754.495	-	-
Vay dài hạn	90.000.000.000	105.932.100.000	23.649.375.000	22.461.712.500	59.821.012.500
	774.065.889.289	791.953.558.304	709.670.833.304	22.461.712.500	59.821.012.500
<b>Ngày 1 tháng 1 năm 2015</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>	<b>1 – 2 năm VND</b>	<b>2 – 5 năm VND</b>
Phải trả người bán	194.171.404.681	194.171.404.681	194.171.404.681	-	-
Chi phí phải trả	213.770.744.052	213.770.744.052	213.770.744.052	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	1.055.570.161	1.055.570.161	1.055.570.161	-	-
Vay ngắn hạn	533.006.478.863	536.848.584.252	536.848.584.252	-	-
	942.004.197.757	945.846.303.146	945.846.303.146	-	-

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Trụ sở chính hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Trụ sở chính nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Trụ sở chính chịu rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua và bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Trụ sở chính là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (USD) và đồng Euro (EUR).

Đối với các khoản mục tài sản và nợ phải trả tiền tệ có gốc bằng ngoại tệ, chính sách của Trụ sở chính là đảm bảo mức rủi ro tiền tệ thuần được giữ ở một mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Trụ sở chính có các khoản tài sản/(nợ phải trả) tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	30/6/2015		1/1/2015	
	USD	EUR	USD	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	966.699	-	1.482.677	-
Phải thu của khách hàng	926.691	-	973.434	-
Phải trả người bán	(97.020)	(580.200)	(1.001.912)	(2.465.850)
Phải trả dài hạn khác	(5.250)	-	(5.250)	-
	1.791.120	(580.200)	1.448.949	(2.465.850)

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Trụ sở chính áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
USD 1	21.780	21.365
EUR 1	24.662	25.702

Các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần sau thuế của Trụ sở chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 1 tháng 1 năm 2015 sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 1 tháng 1 năm 2015 là không trọng yếu. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Rủi ro lãi suất**

Trụ sở chính không có chính sách gì để giảm nhẹ tính bất ổn tiềm tàng của lãi suất.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Trụ sở chính như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
<b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b>		
Các khoản tương đương tiền	105.000.000.000	1.322.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	879.000.000.000	-
Vay ngắn hạn	(290.940.185.480)	(533.006.478.863)
Vay dài hạn	(90.000.000.000)	-
	<hr/>	<hr/>
	603.059.814.520	788.993.521.137
	<hr/>	<hr/>
<b>Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi</b>		
Tiền gửi ngân hàng	30.302.110.105	47.852.078.068
	<hr/>	<hr/>

Việc thay đổi 100 điểm cơ bản của mức lãi suất của các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi sẽ không ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận thuần sau thuế của Trụ sở chính.



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(e) Giá trị hợp lý**

**(i) Giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính được trình bày tại bảng cân đối kế toán như sau:

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>30/6/2015 VND</b>	<b>1/1/2015 VND Phân loại lại</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>		
▪ Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	135.302.110.105	1.369.852.078.068
▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	879.000.000.000	-
▪ Phải thu của khách hàng	36.209.638.994	39.733.190.983
▪ Phải thu ngắn hạn khác	7.583.066.073	4.608.616.667
	1.058.094.815.172	1.414.193.885.718
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>		
▪ Phải trả người bán	(150.537.244.470)	(194.171.404.681)
▪ Phải trả người lao động	(4.342.504.771)	-
▪ Chi phí phải trả	(235.187.549.925)	(213.770.744.052)
▪ Phải trả ngắn hạn khác	(3.058.404.643)	(1.055.570.161)
▪ Vay ngắn hạn	(290.940.185.480)	(533.006.478.863)
▪ Vay dài hạn	(90.000.000.000)	-
	(774.065.889.289)	(942.004.197.757)

**(ii) Giá trị hợp lý**

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá tại ngày định giá.

Trụ sở chính chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Trong kỳ và tại thời điểm cuối kỳ, Trụ sở chính có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch chủ yếu		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2015 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2014 VND	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
<b>Công ty mẹ của công ty mẹ</b>				
<b>Công ty Cổ phần hàng tiêu dùng Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần hàng tiêu dùng Ma San”)</b>				
Mua hàng hóa	15.256.456.673	1.987.937.028	(6.007.105.283)	(102.932.953)
Bán hàng hóa	10.314.704.159	63.725.951	-	-
Phí dịch vụ quản lý	55.315.270.635	42.143.688.618	(55.315.270.635)	(54.655.987.188)
Cổ tức bằng tiền	-	16.969.093.200	-	-
<b>Các công ty liên quan</b>				
<b>Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San</b>				
Bán hàng hóa	127.359.547	-	-	-
Mua hàng hóa	2.483.433.900	-	(2.183.193.210)	(1.584.000.000)
Phí dịch vụ quản lý	1.624.778.332	1.134.207.419	(1.624.778.332)	-
Mua dịch vụ	1.085.318.882	-	(1.085.318.882)	-
<b>Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD (trước đây là “Công ty TNHH Một Thành viên Ma San HD”)</b>				
Bán hàng hóa	49.560.000	-	-	-
Mua dịch vụ	189.965.580	-	(189.965.580)	-
<b>Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo</b>				
Bán hàng hóa	12.630.285.491	-	-	-
Mua hàng hóa	54.676.812.796	-	(32.114.620.121)	(11.893.086.068)
Mua dịch vụ	36.547.194.480	-	-	(42.000.000.000)

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch chủ yếu		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2015 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2014 VND	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
<b>Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị</b>				
Thù lao	1.561.350.050	4.816.000.000	-	-

**37. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2015 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2014 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	718.019.805.610	711.695.234.588
Chi phí nhân viên	41.928.747.165	79.067.221.384
Chi phí khấu hao và phân bổ	30.260.362.920	15.112.487.920
Chi phí dịch vụ mua ngoài	264.635.448.092	260.491.145.872
Chi phí khác	44.771.946.319	27.544.041.310

**38. Hoạt động kinh doanh theo thời vụ**

Tổng doanh thu bán hàng của Trụ sở chính thường tăng vào các tháng của quý 4 hàng năm do các nhà phân phối dự kiến sẽ có một sự gia tăng nhu cầu tiêu dùng trong những tháng giáp Tết (Tết âm lịch), đợt nghỉ Tết này diễn ra vào quý đầu tiên hàng năm. Theo đó, Trụ sở chính thường tăng sản lượng sản xuất để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng dự kiến gia tăng và đồng thời tăng cường các hoạt động quảng cáo và khuyến mãi trong quý 4 hàng năm nhằm gia tăng doanh số bán hàng trong thời gian cận Tết.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**39. Số liệu so sánh**

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 Trụ sở chính áp dụng Thông tư 200. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

**(a) Bảng cân đối kế toán**

	1/1/2015 (Phân loại lại) VND	1/1/2015 (theo báo cáo trước đây) VND
Phải thu ngắn hạn khác	5.318.366.667	4.608.616.667
Tài sản ngắn hạn khác	-	709.750.000
Phải thu dài hạn khác	175.500.000	-
Tài sản dài hạn khác	-	175.500.000
Quỹ dự phòng tài chính	-	39.585.566.068
Quỹ đầu tư phát triển	213.510.848.947	173.925.282.879

**(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2014 VND (phân loại lại)	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2014 VND (theo báo cáo trước đây)
Doanh thu bán hàng	1.246.593.969.744	1.246.555.787.926
Giá vốn hàng bán	789.172.195.539	789.231.326.080
Chi phí bán hàng	272.744.193.381	280.494.549.042
Thu nhập khác	2.026.716.713	9.909.784.175
Chi phí khác	1.271.167.093	1.306.566.535

Ngày 27 tháng 8 năm 2015

Người lập:



Nguyễn Diệu Linh  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa  
Kế toán trưởng



Nguyễn Tân Kỳ  
Tổng Giám đốc